



GRADUATE APTITUDE TEST IN ENGINEERING 2025

अभियांत्रिकी स्नातक अभिक्षमता परीक्षा २०२५

Organising Institute: INDIAN INSTITUTE OF TECHNOLOGY ROORKEE



Answer Key for Chemical Engineering (CH)

Q. No.	Session	Q. Type	Section	Key/Range	Marks
1	7	MCQ	GA	D	1
2	7	MCQ	GA	D	1
3	7	MCQ	GA	C	1
4	7	MCQ	GA	A	1
5	7	MCQ	GA	B	1
6	7	MCQ	GA	B	2
7	7	MCQ	GA	C	2
8	7	MCQ	GA	A	2
9	7	MCQ	GA	B	2
10	7	MCQ	GA	B	2
11	7	MCQ	CH	A	1
12	7	MCQ	CH	B	1
13	7	MCQ	CH	B	1
14	7	MCQ	CH	D	1
15	7	MCQ	CH	C	1
16	7	MCQ	CH	A	1
17	7	MCQ	CH	B	1
18	7	MCQ	CH	C	1
19	7	MCQ	CH	A	1
20	7	MCQ	CH	D	1
21	7	MCQ	CH	B	1
22	7	MCQ	CH	B	1
23	7	MCQ	CH	D	1
24	7	MCQ	CH	A	1
25	7	MCQ	CH	A	1
26	7	MCQ	CH	B	1
27	7	MCQ	CH	A	1
28	7	MCQ	CH	A	1
29	7	MCQ	CH	B	1
30	7	MSQ	CH	B;C	1

31	7	MSQ	CH	A;B;D	1
32	7	NAT	CH	9.651 to 9.692	1
33	7	NAT	CH	18.5 to 18.9	1
34	7	NAT	CH	95 to 97	1
35	7	NAT	CH	0.04 to 0.05 OR 0.16 to 0.18	1
36	7	MCQ	CH	A	2
37	7	MCQ	CH	A	2
38	7	MCQ	CH	A	2
39	7	MCQ	CH	C	2
40	7	MCQ	CH	B	2
41	7	MCQ	CH	C	2
42	7	MCQ	CH	D	2
43	7	MSQ	CH	A;B	2
44	7	MSQ	CH	B;D	2
45	7	NAT	CH	3.68 to 3.78	2
46	7	NAT	CH	1.65 to 1.69	2
47	7	NAT	CH	23 to 27	2
48	7	NAT	CH	595 to 605	2
49	7	NAT	CH	1.61 to 1.68	2
50	7	NAT	CH	0.139 to 0.145	2
51	7	NAT	CH	15.2 to 15.6	2
52	7	NAT	CH	14.8 to 15.6	2
53	7	NAT	CH	38.5 to 39.1	2
54	7	NAT	CH	41 to 45	2
55	7	NAT	CH	4.2 to 4.6	2
56	7	NAT	CH	0.014 to 0.017	2
57	7	NAT	CH	58 to 62	2
58	7	NAT	CH	0.22 to 0.27	2
59	7	NAT	CH	0.17 to 0.21	2
60	7	NAT	CH	5.60 to 5.70	2
61	7	NAT	CH	0.28 to 0.34	2
62	7	NAT	CH	10 to 10	2
63	7	NAT	CH	18 to 20	2
64	7	NAT	CH	150 to 150	2
65	7	NAT	CH	0.5 to 0.9	2